TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-01-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Giáp Hồng Th

Ông Trần Văn Th

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2019/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 164/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1987

Nơi cư trú: thôn H, xã S, huyện T, tỉnh B (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Giáp Thị Ngh, sinh năm 1988

Nơi ĐKHK: thôn H, xã S, huyện T, tỉnh B;

Nơi cư trú: thôn Tr, xã Ng, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Hữu C trình bày:

Anh và chị Ngh kết hôn năm 2011, anh và chị Ngh được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, chị Ngh về làm dâu nhà anh C, cuộc sống vợ chồng bình thường. Đến đầu năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị Ngh bỏ nhà đi một tháng. Sau đó, chị Ngh lại về, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Đến tháng 4 năm 2018

chị Ngh bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Tr, xã Ng. Khi chị Ngh về nhà bố mẹ để ở, anh nhiều lần xuống nhà bố mẹ chị Ngh để đón chị Nghĩvề, vợ chồng đoan tụ nhưng chị Ngh cương quyết không về. Tháng 6 năm 2019, chị Ngh có làm đơn xin ly hôn với anh tại Tòa án nhân dân huyện T. Sau đó chị Ngh rút đơn xin ly hôn. Từ sau khi chị Ngh rút đơn xin ly hôn thì chị Ngh cũng không về nhà anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không về đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Ngh.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Nguyễn Hữu Đông A, sinh ngày 12/7/2016, hiện cháu A đang với anh C. Vợ chồng ly hôn, anh C xin nuôi con chung, không yêu cầu chị Ngh phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, anh C giữ nguyên yêu cầu.

Đối với chị Giáp Thị Ngh, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho chị Ngh nhưng chị Ngh không đến Tòa án làm việc, hòa giải nên không thu thập được lời khai của chị Ngh.

Ngày 18 tháng 12 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B nhận được đơn đề nghị của chị Giáp Thị Ngh gửi qua đường bưu điện. Trong đơn, chị Ngh đề nghị được nuôi con.Tại phiên toà: chị Ngh vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho anh Nguyễn Hữu C được ly hôn chị Giáp Thị Ngh. Về con chung giao cho anh C được nuôi con chung là Nguyễn Hữu Đông A, sinh ngày 12/7/2016, chị Ngh không phải cấp dưỡng nuôi con chung anh C. Anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Anh C khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Ngh có nơi cư ĐKHK tại thôn H, xã S, huyện T; Nơi cư trú tại thôn Tr, xã Ng, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, chị Ngh vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh C và chị Ngh kết hôn tháng 12 năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến tháng 4 năm 2018 chị Ngh đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Sau khi chị Ngh về nhà bố mẹ đẻ ở, anh C nhiều lần xuống đón chị Ngh về vợ chồng đoàn tụ nhưng chị Ngh cương quyết không về, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh C xác định không còn tình cảm với chị Ngh và yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa anh C và chị Ngh đã trầm trọng, chị Ngh đã có lần làm đơn xin ly với anh C, đời sống chung thực tế không còn tồn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho anh C ly hôn chị Ngh là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 01 con chung là Nguyễn Hữu Đông A, sinh ngày 12/7/2016, hiện cháu A đang với anh C. Vợ chồng ly hôn, anh C xin tiếp tục được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị Ngh phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hiện nay anh C đi làm thợ xây thu nhập ổn định 15.000.000 đồng/ tháng, anh C đảm bảo khi được nuôi cháu A cháu sẽ phát tiển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Tại biên bản làm việc với bà D là mẹ đẻ của anh C và chính quyền địa phương đều xác nhận hiện nay cháu A ở với anh C, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Đề nghị xem xét để cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A. Hội đồng xét xử thấy: anh C và chị Ngh có một con chung nhưng cả hai vợ chồng đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, cả hai đều có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung nhưng hiện con chung đang được anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian cháu A ở với anh C phát triển tốt về thể chất và tinh thần, để đảm bảo cuộc cống ổn định của cháu hiện nay nên cần giao cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do anh C tự nguyện không yêu cầu chị Ngh cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh nên không buộc chị Ngh phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh C.

Sau khi ly hôn chị Ngh có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị Ngh thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh C không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: anh C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; Khoản 2 Điều 81, Khoản 1, 3 Điều 82; Khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu C được ly hôn chị Giáp Thị Ngh.

2.Về con chung: giao cho anh Nguyễn Hữu C tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Hữu Đông A, sinh ngày 12/7/2016. Chị Ngh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh C.

Sau khi ly hôn chị Ngh có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Ngh thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006043 ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận anh Nguyễn Hữu C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị O